

Số: 330 /KH - CNPC

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 2 năm 2026

## KẾ HOẠCH

### Huấn luyện Sơ cứu, cấp cứu cho người lao động và lực lượng sơ cứu, cấp cứu năm 2026

Căn cứ Thông tư số 19/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV ban hành kế hoạch Huấn luyện sơ cứu, cấp cứu cho người lao động và lực lượng sơ cứu, cấp cứu năm 2026 theo quy định. Chi tiết như bảng kê dưới đây:

| STT | Đối tượng huấn luyện      | Tổng số người | Thời gian huấn luyện | Ghi chú                                      |
|-----|---------------------------|---------------|----------------------|--|
| 1   | Nhóm 3                    | 155           | 2 giờ                | Thời gian thực hiện dự kiến tháng 3 năm 2026 |
| 2   | Nhóm 4                    | 49            |                      |  |
| 3   | Lực lượng sơ cứu, cấp cứu | 15            | 8 giờ                | Thời gian thực hiện dự kiến tháng 3 năm 2026 |

Danh sách học viên cụ thể được kèm theo Kế hoạch này.

#### 1. Địa điểm tổ chức huấn luyện:

Tại Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - TKV.

#### 2. Tổ chức thực hiện:

##### 2.1. Phòng Kế hoạch – Đầu tư – Vật tư:

Làm các thủ tục hồ sơ trình Giám đốc Công ty ký Hợp đồng thuê đơn vị bên ngoài có đủ chức năng, thẩm quyền để tổ chức huấn luyện sơ cấp cứu nhóm 3, 4 và lực lượng sơ cứu, cấp cứu theo đúng quy định.

##### 2.2. Phòng Tổ chức Hành chính:

- Ra Quyết định trình Giám đốc Công ty ký triệu tập CBCNV tham gia các lớp học.

- Sắp xếp lịch học theo ca, kíp cho phù hợp và thông báo tới các đơn vị trong Công ty biết để thực hiện.

- Bố trí địa điểm huấn luyện và các thiết bị như: loa đài, máy chiếu, phong chiếu, bảng, bút dạ, nước uống để phục vụ học tập.

2.3. Các đối tượng tham dự lớp học đầy đủ, đúng giờ theo Quyết định triệu tập.

Yêu cầu các đơn vị, cá nhân căn cứ kế hoạch nghiêm túc thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Các PGĐ (e-copy);
- Các đơn vị (e-copy);
- Tổ Trưởng ca (e-copy);
- Lưu: VT, TTTH.

*ks*

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Việt Cường**

**CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CAO NGẠN - TKV**  
**DANH SÁCH HỌC VIÊN HUẤN LUYỆN SƠ CẤP CỨU NHÓM 3,4 NĂM 2026**

| TT |          | Họ và Tên             | Ngày, tháng, năm sinh | Nam, Nữ         | Công việc  | Phòng, Phân xưởng  | Ghi chú    |
|----|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------|--|--------------------|------------|
|    | <b>A</b> | <b>Nhóm III</b>       |                       |                 |  |                    |            |
| 1  | 1        | Nguyễn Minh Hải       | 10/7/1979             | Nam             | Trưởng kíp lò máy  | <b>PX vận hành</b> | HL định kỳ |
| 2  | 2        | Lý Quang Tùng         | 01/1/1978             | Nam             | VH lò (lò trưởng)  | nt                 | nt         |
| 3  | 3        | Nguyễn Dương Tuệ      | 26/8/1983             | Nam             | VH lò (lò phó)   | nt                 | nt         |
| 4  | 4        | Giáp Văn Hải          | 01/5/1979             | Nam             | VH máy   | nt                 | nt         |
| 5  | 5        | Đàm Việt Hùng         | 15/02/1982            | Nam             | VH thiết bị phụ Tuốc bin   | nt                 | nt         |
| 6  | 6        | Trần Thanh Tùng       | 13/10/1983            | Nam             | VH thiết bị phụ Tuốc bin   | nt                 | nt         |
| 7  | 7        | Phan Mạnh Thành       | 24/05/1975            | Nam             | Trưởng kíp điện  | nt                 | nt         |
| 8  | 8        | Nguyễn Thanh Tùng     | 12/07/1969            | Nam             | VH điện  | nt                 | nt         |
| 9  | 9        | Nguyễn Danh Hường     | 18/06/1983            | Nam             | Sửa chữa C&I chính   | nt                 | nt         |
| 10 | 10       | Đoàn Việt Dũng        | 26/6/1995             | Nam             | Sửa chữa C&I phụ   | nt                 | nt         |
| 11 | 11       | Đặng Thị Bích Ngọc    | 5/10/1982             | Nữ              | VH hệ thống khử bụi  | nt                 | nt         |
| 12 | 12       | Lại Thị Trâm          | 30/6/1982             | Nữ              | VH máy nén khí   | nt                 | nt         |
| 13 | 13       | Nguyễn Thị Quỳnh      | 20/9/1970             | Nữ              | VH hệ thống thải xỉ  | nt                 | nt         |
| 14 | 14       | Nguyễn Ngọc Tuấn (VH) | 02/9/1981             | Nam             | Chuyên gia đầu ngành   | nt                 | nt         |
| 15 | 15       | Nguyễn Văn Khoa       | 29/11/1978            | Nam             | KTV  | nt                 | nt         |
| 16 | 16       | Phạm Anh Đức          | 09/03/1987            | Nam             | SC thiết bị tự động (SC phụ)   | nt                 | nt         |
| 17 | 17       | Nguyễn Văn Hưng       | 1994                  | Nam             | SC phụ C&I   | nt                 | nt         |
| 18 | 18       | Nguyễn Minh Long      | 21/10/1996            | Nam             | SC phụ C&I   | nt                 | nt         |
| 19 | 19       | Vũ Việt Trinh         | 05/07/1981            | Nữ              | SC phụ C&I   | nt                 | nt         |
| 20 | 20       | Phạm Cao Nguyên       | 5/9/1982              | Nam             | Trưởng kíp hóa   | nt                 | nt         |
| 21 | 21       | Vũ Trung Hiếu         | 9/7/1982              | Nam             | VH Tiền XL nước  | nt                 | nt         |
| 22 | 22       | Phạm Thị Thắm         | 18/2/1980             | Nữ              | VH khử khoáng  | nt                 | nt         |
| 23 | 23       | Trần Thị Thúy         | 3/2/1980              | Nữ              | XL nước lò   | nt                 | nt         |
| 24 | 24       | Trương Văn Đông       | 10/11/1979            | Nam             | Trưởng kíp VH than   | nt                 | nt         |
| 25 | 25       | Hoàng Thị Hường       | 14/10/1979            | Nữ              | VH băng tải than   | nt                 | nt         |
| 26 | 26       | Lương Mạnh Hùng       | 8/12/1980             | Nam             | VH băng tải than   | nt                 | nt         |
| 27 | 27       | Phạm Hồng Tuấn        | 25/5/1981             | Nam             | VH cầu trục  | nt                 | nt         |
| 28 | 28       | Trần Thị Minh         | 23/7/1972             | Nữ              | VH máy đánh đồng   | nt                 | nt         |
| 29 | 29       | Hoàng Thị Bích Hợp    | 1/5/1979              | Nữ              | KT viên  | nt                 | nt         |
| 30 | 30       | Đào Kim Anh           | 28/5/1983             | Nữ              | Thí nghiệm hóa   | nt                 | nt         |
| 31 | 31       | Nguyễn Hồng Hải       | 01/1/1979             | Nam             | Trưởng kíp lò máy  | nt                 | nt         |
| 32 | 32       | Kiều Phú Sơn          | 3/1/1978              | Nam             | VH lò (lò trưởng)  | nt                 | nt         |
| 33 | 33       | Phạm Như Phong        | 01/8/1982             | Nam             | VH lò (lò trưởng)  | nt                 | nt         |
| 34 | 34       | Ngô Huy Thông         | 28/09/1978            | Nam             | VH lò (lò phó)   | nt                 | nt         |
| 35 | 35       | Phan Trọng An         | 28/7/1985             | Nam             | VH lò (lò phó)   | nt                 | nt         |
| 36 | 36       | Phạm Văn Hiếu         | 27/03/1979            | Nam             | VH máy   | nt                 | nt         |
| 37 | 37       | Bùi Quốc Bảo          | 22/09/1979            | Nam             | VH máy   | nt                 | nt         |
| 38 | 38       | Bùi Đức Hiệp          | 25/10/1988            | Nam             | VH thiết bị phụ Tuốc bin   | nt                 | nt         |
| 39 | 39       | Nguyễn Đức Hiếu       | 24/07/1979            | Nam             | Trưởng kíp điện  | nt                 | nt         |
| 40 | 40       | Phạm Thị Hồng Thắng   | 11/12/1977            | Nữ <sup>1</sup> | VH trạm biến thế từ 110KV trở lên; Quản lý, VH lưới điện trung, hạ thế (VH phụ điện) | nt                 | nt         |

| TT |    | Họ và Tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Nam, Nữ         | Công việc  | Phòng, Phân xưởng | Ghi chú |
|----|----|------------------------|-----------------------|-----------------|--|-------------------|---------|
| 41 | 41 | Đinh Đức Ngọc          | 16/10/1975            | Nam             | Sửa chữa C&I phụ   | nt                | nt      |
| 42 | 42 | Hà Thị Hương           | 06/9/1980             | Nữ              | VH hệ thống khử bụi  | nt                | nt      |
| 43 | 43 | Nguyễn Thị Trang       | 20/02/1982            | Nữ              | VH máy nén khí   | nt                | nt      |
| 44 | 44 | Đỗ Thị Tuyền           | 18/02/1980            | Nữ              | VH hệ thống thải xỉ  | nt                | nt      |
| 45 | 45 | Lê Cao Hạnh            | 15/11/1988            | Nam             | Kỹ thuật viên  | nt                | nt      |
| 46 | 46 | Lương Minh Đức         | 26/12/2000            | Nam             | SC phụ C&I   | nt                | nt      |
| 47 | 47 | Vũ Bảo Diệp            | 17/10/2003            | Nam             | SC thiết bị tự động (phụ)  | nt                | nt      |
| 48 | 48 | Nguyễn Minh Kiên       | 02/02/1982            | Nam             | SC cơ phụ  | nt                | nt      |
| 49 | 49 | Trần Trung Sỹ          | 12/10/1980            | Nam             | Lái xe tải chở xỉ  | nt                | nt      |
| 50 | 50 | Lê Minh Đức            | 3/12/1983             | Nam             | Trưởng kíp hóa   | nt                | nt      |
| 51 | 51 | Nguyễn Văn Minh        | 24/10/1971            | Nam             | VH Tiền XL nước  | nt                | nt      |
| 52 | 52 | Hoàng Thị Yên          | 29/9/1982             | Nữ              | XL nước lò   | nt                | nt      |
| 53 | 53 | Bùi Thị Thu Thảo       | 30/11/1982            | Nữ              | XL nước lò   | nt                | nt      |
| 54 | 54 | Nguyễn Tiến Dũng (H)   | 30/8/1978             | Nam             | XL nước thải   | nt                | nt      |
| 55 | 55 | Trịnh Đức Hà           | 13/11/1975            | Nam             | Trưởng kíp VH than   | nt                | nt      |
| 56 | 56 | Hoàng Thị Lịch         | 21/7/1970             | Nữ              | VH băng tải than   | nt                | nt      |
| 57 | 57 | Phạm Minh Thắng        | 4/2/1984              | Nam             | VH băng tải than   | nt                | nt      |
| 58 | 58 | Trần Đức Mạnh          | 29/7/1982             | Nam             | VH cầu trục  | nt                | nt      |
| 59 | 59 | Trương Xuân Đông       | 1/11/1983             | Nam             | VH máy đánh đồng   | nt                | nt      |
| 60 | 60 | Tô Thị Phương Thái     | 25/8/1983             | Nữ              | TN hóa - chuẩn nồng độ   | nt                | nt      |
| 61 | 61 | Phạm Thị Hồng          | 11/10/1970            | Nữ              | Thí nghiệm hóa   | nt                | nt      |
| 62 | 62 | Vũ Lê Hưng             | 15/12/1980            | Nam             | Trưởng kíp lò máy  | nt                | nt      |
| 63 | 63 | Nguyễn Đức Dương       | 17/12/1979            | Nam             | Trưởng kíp lò máy  | nt                | nt      |
| 64 | 64 | Trần Đăng Toàn         | 12/2/1980             | Nam             | VH lò (lò trưởng)  | nt                | nt      |
| 65 | 65 | Đào Duy Hiếu           | 09/9/1987             | Nam             | VH lò (lò trưởng)  | nt                | nt      |
| 66 | 66 | Nguyễn Văn Đức         | 10/2/1971             | Nam             | VH lò (lò phó)   | nt                | nt      |
| 67 | 67 | Đoàn Minh Toàn         | 28/02/1966            | Nam             | VH máy   | nt                | nt      |
| 68 | 68 | Trần Quỳnh             | 01/12/1977            | Nam             | VH máy   | nt                | nt      |
| 69 | 69 | Đặng Văn Tùng          | 09/10/1980            | Nam             | VH thiết bị phụ Tuốc bin   | nt                | nt      |
| 70 | 70 | Trần Minh Công         | 22/01/1981            | Nam             | Trưởng kíp điện  | nt                | nt      |
| 71 | 71 | Lê Cao Đạt             | 29/12/1981            | Nam             | VH điện  | nt                | nt      |
| 72 | 72 | Nguyễn Thị Hương Giang | 29/09/1979            | Nữ              | VH trạm biến thế từ 110KV trở lên; Quản lý, VH lưới điện trung, hạ thế (VH phụ điện) | nt                | nt      |
| 73 | 73 | Đỗ Hoàng Quyết         | 01/11/1978            | Nam             | Sửa chữa C&I chính   | nt                | nt      |
| 74 | 74 | Nguyễn Xuân Bình       | 01/8/1980             | Nam             | Sửa chữa C&I phụ   | nt                | nt      |
| 75 | 75 | Nguyễn Thị Thanh Hương | 08/07/1979            | Nữ              | VH máy nén khí   | nt                | nt      |
| 76 | 76 | Nguyễn Thị Minh Thảo   | 11/12/1981            | Nữ              | VH máy nén khí   | nt                | nt      |
| 77 | 77 | Vũ Thị Thanh           | 16/09/1980            | Nữ              | VH hệ thống thải xỉ  | nt                | nt      |
| 78 | 78 | Đỗ Văn Hạ              | 23/8/1980             | Nam             | Trưởng kíp hóa   | nt                | nt      |
| 79 | 79 | Nguyễn Xuân Chiến      | 1/11/1979             | Nam             | VH khử khoáng  | nt                | nt      |
| 80 | 80 | Đỗ Thị Mai Huệ         | 2/10/1982             | Nữ              | XL nước lò   | nt                | nt      |
| 81 | 81 | Phan Thị Thắm          | 10/1/1983             | Nữ              | XL nước lò   | nt                | nt      |
| 82 | 82 | Vũ Xuân Huy            | 24/1/1982             | Nam             | XL nước thải   | nt                | nt      |
| 83 | 83 | Nguyễn Minh Thúc       | 28/9/1980             | Nam             | Trưởng kíp VH than   | nt                | nt      |
| 84 | 84 | Đỗ Quang Huy           | 22/4/1979             | Nam             | VH đá vôi  | nt                | nt      |
| 85 | 85 | Nguyễn Duy Hiếu        | 20/6/1985             | Nam             | VH băng tải than   | nt                | nt      |
| 86 | 86 | Lương Thị Thúy Hằng    | 23/10/1974            | <sup>2</sup> Nữ | VH băng tải than   | nt                | nt      |

| TT  |     | Họ và Tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Nam, Nữ | Công việc  | Phòng, Phân xưởng  | Ghi chú |
|-----|-----|------------------------|-----------------------|---------|--|--------------------|---------|
| 87  | 87  | Phạm Văn Hùng          | 16/3/1983             | Nam     | VH cầu trục  | nt                 | nt      |
| 88  | 88  | Trần Tuấn Anh          | 1/4/1980              | Nam     | VH trạm biến thế từ 110KV trở lên; Quản lý, VH lưới điện trung, hạ thế (VH phụ điện) | nt                 | nt      |
| 89  | 89  | Nguyễn Phương Thảo     | 11/4/1980             | Nữ      | Thí nghiệm hóa   | nt                 | nt      |
| 90  | 90  | Nguyễn Thị Phương Thảo | 28/6/1981             | Nữ      | Thí nghiệm hóa   | nt                 | nt      |
| 91  | 91  | Trương Diệu Linh       | 7/8/1984              | Nữ      | Thí nghiệm hóa   | nt                 | nt      |
| 92  | 92  | Nguyễn Mạnh Tuấn       | 29/03/1980            | Nam     | VH lò (lò trường)  | nt                 | nt      |
| 93  | 93  | Vũ Quang Cát           | 19/11/1979            | Nam     | VH lò (lò trường)  | nt                 | nt      |
| 94  | 94  | Lê Trung Hiếu          | 28/6/1982             | Nam     | VH lò (lò phó)   | nt                 | nt      |
| 95  | 95  | Đình Văn Huân          | 20/03/1982            | Nam     | VH lò (lò phó)   | nt                 | nt      |
| 96  | 96  | Nguyễn Văn Tuấn        | 05/12/1979            | Nam     | VH máy   | nt                 | nt      |
| 97  | 97  | Trần Văn Khánh         | 10/9/1981             | Nam     | VH thiết bị phụ Tuốc bin   | nt                 | nt      |
| 98  | 98  | Nguyễn Thị Hoài Hương  | 05/7/1982             | Nữ      | Trưởng kíp điện  | nt                 | nt      |
| 99  | 99  | Vũ Xuân Kiên           | 20/04/1975            | Nam     | VH điện  | nt                 | nt      |
| 100 | 100 | Nguyễn Trọng Thao      | 19/04/1976            | Nam     | VH trạm biến thế từ 110KV trở lên; Quản lý, VH lưới điện trung, hạ thế (VH phụ điện) | nt                 | nt      |
| 101 | 101 | Đoàn Ngọc Tuấn         | 13/03/1980            | Nam     | Sửa chữa C&I chính   | nt                 | nt      |
| 102 | 102 | Phạm Minh Hải          | 14/7/1984             | Nam     | Sửa chữa C&I phụ   | nt                 | nt      |
| 103 | 103 | Lê Thị Như Ngà         | 07/3/1983             | Nữ      | VH hệ thống khử bụi  | nt                 | nt      |
| 104 | 104 | Vũ Thị Hiền            | 15/05/1981            | Nữ      | VH máy nén khí   | nt                 | nt      |
| 105 | 105 | Nguyễn Văn Nam         | 3/2/1975              | Nam     | Trưởng kíp VH than   | nt                 | nt      |
| 106 | 106 | Nguyễn Minh Tuấn       | 6/9/1975              | Nam     | VH băng tải than   | nt                 | nt      |
| 107 | 107 | Lê Thu Huyền           | 29/8/1980             | Nữ      | VH băng tải than   | nt                 | nt      |
| 108 | 108 | Trịnh Hoài Nam         | 12/11/1974            | Nam     | VH cầu trục  | nt                 | nt      |
| 109 | 109 | Đỗ Huy Công            | 1/11/1983             | Nam     | Trưởng kíp hóa   | nt                 | nt      |
| 110 | 110 | Bùi Thị Hồng Phượng    | 9/11/1981             | Nữ      | VH khử khoáng  | nt                 | nt      |
| 111 | 111 | Trịnh Thúy Nga         | 1/5/1984              | Nữ      | XL nước lò   | nt                 | nt      |
| 112 | 112 | Hoàng Thị Gấm          | 26/5/1981             | Nữ      | XL nước lò   | nt                 | nt      |
| 113 | 113 | Cao Thị Xuân Hương     | 15/4/1982             | Nữ      | XL nước thải   | nt                 | nt      |
| 114 | 114 | Hoàng Thị Ánh Dương    | 9/5/1980              | Nữ      | VH đá vôi  | nt                 | nt      |
| 115 | 115 | Nguyễn Đức Huy         | 20/07/1983            | Nam     | CN SC Cơ (phụ)   | nt                 | nt      |
| 116 | 116 | Lê Thị Hương Trà       | 11/10/1981            | Nữ      | Thí nghiệm hóa   | nt                 | nt      |
| 117 | 1   | Tạ Đình Thư            | 14/2/1975             | Nam     | CN Sửa chữa TB Điện trong nhà máy điện   | <b>PX Sửa chữa</b> | nt      |
| 118 | 2   | Đoàn Đình Thê          | 06/07/1980            | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện  | nt                 | nt      |
| 119 | 3   | Trịnh Ngọc Hùng        | 18/1/1976             | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện  | nt                 | nt      |
| 120 | 4   | Dương Hữu Huấn         | 01/8/1982             | Nam     | Lái xe vận chuyển tro xỉ trong nhà máy điện  | nt                 | nt      |
| 121 | 5   | Vũ Ngọc Toàn           | 1/6/1978              | Nam     | Lái xe vận chuyển tro xỉ trong nhà máy điện  | nt                 | nt      |
| 122 | 6   | Hoàng Đức Minh         | 29/12/1971            | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện  | nt                 | nt      |
| 123 | 7   | Đặng Văn Hùng          | 10/03/1968            | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện  | nt                 | nt      |
| 124 | 8   | Bùi Duy Giang          | 20/11/1971            | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện  | nt                 | nt      |
| 125 | 9   | Hoàng Gia Cường        | 6/3/1986              | Nam     | CN vận hành máy gạt  | nt                 | nt      |

| TT  |    | Họ và Tên          | Ngày, tháng, năm sinh | Nam, Nữ | Công việc                                   | Phòng, Phân xưởng | Ghi chú    |
|-----|----|--------------------|-----------------------|---------|---|-------------------|------------|
| 126 | 10 | Đào Tiến Hải       | 18/11/1971            | Nam     | Kỹ thuật viên                               | nt                | nt         |
| 127 | 11 | Đào Thanh Tùng     | 07/01/1992            | Nam     | máy điện                                    | nt                | nt         |
| 128 | 12 | Nguyễn Phạm Hùng   | 13/10/1975            | Nam     | máy điện                                    | nt                | nt         |
| 129 | 13 | Trần Minh Tiến     | 24/10/1977            | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 130 | 14 | Nguyễn Xuân Dương  | 15/11/1985            | Nam     | CN vận hành máy gạt                         | nt                | nt         |
| 131 | 15 | Lê Văn Cường       | 05/2/1972             | Nam     | Lái xe vận chuyển tro xỉ trong nhà máy điện | nt                | nt         |
| 132 | 16 | Nguyễn Văn Mạnh    | 11/7/1987             | Nam     | Lái xe vận chuyển tro xỉ trong nhà máy điện | nt                | nt         |
| 133 | 17 | Trương Văn Hiền    | 8/2/1976              | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 134 | 18 | Trần Văn Ba        | 27677                 | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 135 | 19 | Phạm Huy Phương    | 25/10/1973            | Nam     | Kỹ thuật viên                               | nt                | nt         |
| 136 | 20 | Trần Ngọc Dũng     | 30/4/2025             | Nam     | Kỹ thuật viên                               | nt                | nt         |
| 137 | 21 | Phạm Tiến Cường    | 29/4/1979             | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 138 | 22 | Hà Nhân Thuật      | 20/9/1969             | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 139 | 23 | Đình Quang Cung    | 24/12/1983            | Nam     | CN Sửa chữa TB Điện trong nhà máy điện      | nt                | nt         |
| 140 | 24 | Vũ Hồng Linh       | 18/5/1979             | Nam     | CN vận hành máy gạt                         | nt                | nt         |
| 141 | 25 | Đào Doãn Tuấn      | 27/3/1968             | Nam     | Lái xe vận chuyển tro xỉ trong nhà máy điện | nt                | nt         |
| 142 | 26 | Đào Xuân Khoa      | 25/9/1971             | Nam     | máy điện                                    | nt                | nt         |
| 143 | 27 | Nguyễn Văn Chung   | 19/9/1985             | Nam     | CN vận hành máy gạt                         | nt                | nt         |
| 144 | 28 | Đình Văn Hiếu      | 17/7/1982             | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 145 | 29 | Trần Xuân Trung    | 09/10/1973            | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 146 | 30 | Nguyễn Đặng Hoàng  | 20/10/2018            | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 147 | 31 | Nguyễn Mạnh Thắng  | 08/02/1985            | Nam     | máy điện                                    | nt                | nt         |
| 148 | 32 | Trịnh Xuân Trung   | 07/02/1984            | Nam     | máy điện                                    | nt                | nt         |
| 149 | 33 | Nguyễn Tiến Dũng   | 11/10/1983            | Nam     | CN vận hành máy xúc                         | nt                | nt         |
| 150 | 34 | Ngô Thê Phương     | 28/8/1979             | Nam     | Lái xe vận chuyển tro xỉ trong nhà máy điện | nt                | nt         |
| 151 | 35 | Phạm Đức Cường     | 17/11/1973            | Nam     | máy điện                                    | nt                | nt         |
| 152 | 36 | Trần Duy Phong     | 13/11/1969            | Nam     | CN vận hành máy xúc                         | nt                | nt         |
| 153 | 37 | Nguyễn Sỹ Thái     | 29/5/1971             | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 154 | 38 | Lê Đức Thọ         | 28/8/1974             | Nam     | CN sửa chữa cơ trong nhà máy điện           | nt                | nt         |
| 155 | 39 | Vũ Ngọc Thương     | 1/11/1986             | Nam     | CN Sửa chữa TB Điện trong nhà máy điện      | nt                | nt         |
|     |    | <b>Nhóm IV</b>     |                       |         |   |                   |            |
| 1   | 1  | Nguyễn Văn Bảy     | 10/07/1972            | Nam     | Chuyên viên                                 | <b>P TCKT</b>     | HL định kỳ |
| 2   | 2  | Trần Huyền Trang   | 16/11/1988            | Nữ      | Chuyên viên                                 | nt                | nt         |
| 3   | 3  | Nguyễn Văn Hòa     | 20/2/1980             | Nam     | Chuyên viên                                 | nt                | nt         |
| 4   | 4  | Hoàng Minh Vũ      | 28/1/1982             | Nam     | Chuyên viên                                 | nt                | nt         |
| 5   | 5  | Bùi Thị Mai Phương | 17/12/1982            | 4 Nữ    | Chuyên viên                                 | nt                | nt         |

| TT |    | Họ và Tên              | Ngày, tháng, năm sinh | Nam, Nữ | Công việc       | Phòng, Phân xưởng  | Ghi chú |
|----|----|------------------------|-----------------------|---------|-----------------|--------------------|---------|
| 6  | 6  | Vũ Thị Thanh Hiền      | 04/04/1987            | Nữ      | Chuyên viên     | nt                 | nt      |
| 7  | 7  | Trần Thị Thùy Linh     | 13/12/1991            | Nữ      | Chuyên viên     | nt                 | nt      |
| 8  | 8  | Nghiêm Xuân Tác        | 04/04/1983            | Nam     | Phó phòng       | <b>P.KH-ĐT-VT</b>  | nt      |
| 9  | 9  | Đình Khắc Tuấn         | 17/09/1980            | Nam     | Phó phòng       | nt                 | nt      |
| 10 | 10 | Ngô Thị Thu Giang      | 15/07/1980            | Nữ      | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 11 | 11 | Ngô Thị Kiều Oanh      | 06/02/1987            | Nữ      | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 12 | 12 | Đỗ Trung Kiên          | 17/8/1989             | Nam     | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 13 | 13 | Nguyễn Trường Giang    | 27/12/1981            | Nam     | Thủ kho         | nt                 | nt      |
| 14 | 14 | Dương Đăng Phong       | 14/3/1986             | Nam     | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 15 | 15 | Nguyễn Diệu Linh       | 22/9/1999             | Nữ      | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 16 | 16 | Nguyễn Hương Ly        | 12/10/1990            | Nữ      | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 17 | 17 | Trương Hải Linh        | 13/06/1976            | Nữ      | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 18 | 18 | Nông Tiến Dũng         | 15/09/1969            | Nam     | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 19 | 19 | Nguyễn Việt Trung      | 16/11/1979            | Nam     | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 20 | 20 | Ngô Thị Hồng Thái      | 12/01/1979            | Nữ      | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 21 | 21 | Phạm Duy Tùng          | 26/11/1988            | Nam     | Chuyên viên     | nt                 | nt      |
| 22 | 22 | Nguyễn Thị Minh Nhung  | 20/03/1980            | Nữ      | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 23 | 23 | Lê Thị Kim Thúy        | 03/01/1986            | Nữ      | Chuyên Viên     | nt                 | nt      |
| 24 | 24 | Đỗ Đức Quang           | 25/02/1985            | Nam     | Thủ kho         | nt                 | nt      |
| 25 | 25 | Phạm Thuỳ Dương        | 20/09/1980            | Nữ      | Phó Phòng       | <b>P TCHC</b>      | nt      |
| 26 | 26 | Phạm Thị Lan           | 01/01/1971            | Nữ      | Phó Phòng       | nt                 | nt      |
| 27 | 27 | Phạm Thị Hồng Vân      | 06/10/1992            | Nữ      | Chuyên viên     | nt                 | nt      |
| 28 | 28 | Nguyễn Văn Tiền        | 18/01/1991            | Nam     | Chuyên viên     | nt                 | nt      |
| 29 | 29 | Nguyễn Ngọc Tuấn(71)   | 23/12/1971            | Nam     | Chuyên viên     | nt                 | nt      |
| 30 | 30 | Dương Thị Hồng Huệ     | 23/06/1975            | Nữ      | Chuyên viên     | nt                 | nt      |
| 31 | 31 | Nguyễn Thị Huyền       | 22/05/1971            | Nữ      | Chuyên viên     | nt                 | nt      |
| 32 | 32 | Trịnh Thị Thủy Tiên    | 27/10/1992            | Nữ      | Văn thư lưu trữ | nt                 | nt      |
| 33 | 33 | Vũ Thị Tuyết Thanh     | 04/10/1976            | Nữ      | Văn thư lưu trữ | nt                 | nt      |
| 34 | 34 | Nguyễn Thị Hồng        | 21/07/1986            | Nữ      | Tạp vụ          | nt                 | nt      |
| 35 | 35 | Nguyễn Thị Phương Dung | 07/11/1985            | Nữ      | Tạp vụ          | nt                 | nt      |
| 36 | 36 | Mai Thị Thanh Tâm      | 18/10/1983            | Nữ      | Tạp vụ          | nt                 | nt      |
| 37 | 37 | Vương Trung Thành      | 29/12/1979            | Nam     | Lái xe          | nt                 | nt      |
| 38 | 38 | Ngô Thế Anh            | 18/11/1975            | Nam     | Lái xe          | nt                 | nt      |
| 39 | 39 | Nông Văn Hồng          | 20/10/1972            | Nam     | Lái xe          | nt                 | nt      |
| 40 | 40 | Trần Thu Thúy          | 30/5/1985             | Nữ      | Chuyên viên     | <b>P KTAT</b>      | nt      |
| 41 | 41 | Nguyễn Thị Thùy        | 01/09/1989            | Nữ      | Văn thư lưu trữ | nt                 | nt      |
| 42 | 42 | Lê Thị Diệu Mùi        | 16/2/1979             | Nữ      | Kinh tế PX      | <b>PX Sửa chữa</b> | nt      |
| 43 | 43 | Nguyễn Thị Phương Liên | 04/06/1989            | Nữ      | Kinh tế PX      | nt                 | nt      |
| 44 | 44 | Nguyễn Thị Hoa Quỳnh   | 13/1/1979             | Nữ      | Kinh tế PX      | nt                 | nt      |
| 45 | 45 | Nguyễn Thị Thủy Chung  | 04/11/1978            | Nữ      | Kinh tế PX      | nt                 | nt      |
| 46 | 46 | Nguyễn Thái Uyên Thư   | 29/1/1982             | Nữ      | Kinh tế PX      | nt                 | nt      |
| 47 | 47 | Hà Thị Thương          | 10/08/1979            | Nữ      | Kinh tế PX      | nt                 | nt      |
| 48 | 48 | Lương Thị Thanh Thu    | 28/01/1985            | Nữ      | Kinh tế PX      | <b>PX Vận hành</b> | nt      |
| 49 | 49 | Nguyễn Thị Hạnh        | 10/08/1976            | Nữ      | Kinh tế PX      | nt                 | nt      |

# DANH SÁCH HUẤN LUYỆN LỰC LƯỢNG SƠ CỨU, CẤP CỨU NĂM 2026

Kèm theo Kế hoạch số 330 /KH-CNPC ngày 26 tháng 2 năm 2026

| TT |            | Họ và Tên                   | Năm sinh | Nam,<br>Nữ | Chức vụ    | Ghi chú    |
|----|------------|-----------------------------|----------|------------|------------|------------|
|    | <b>I</b>   | <b>TỔ Y TẾ - PHÒNG TCHC</b> |          |            |            |            |
| 1  | 1          | Nguyễn. T. Thúy Huyền       | 1979     | Nữ         | Đội Trưởng | HL định kỳ |
| 2  | 2          | Trần Thị Thu Hằng           | 1984     | Nữ         | Đội viên   | nt         |
| 3  | 3          | Nguyễn . T. Kim Thanh       | 1974     | Nữ         | nt         | nt         |
| 4  | 4          | Hoàng Thị Hằng              | 1977     | Nữ         | nt         | nt         |
|    | <b>II</b>  | <b>PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH</b>  |          |            |            |            |
| 5  | 1          | Vũ Ngọc Hùng                | 1977     | Nam        | Đội phó    | HL định kỳ |
| 6  | 2          | Phạm Văn Hùng               | 1983     | Nam        | Đội viên   | nt         |
| 7  | 3          | Phan Trọng Khang            | 1987     | Nam        | nt         | nt         |
| 8  | 4          | Lê Hoàng Trung              | 1990     | Nam        | nt         | nt         |
| 9  | 5          | Vũ Thu Huyền                | 1980     | Nữ         | nt         | nt         |
| 10 | 6          | Nguyễn Minh Duy             | 1984     | Nam        | nt         | nt         |
| 11 | 7          | Dương Hồng Hải              | 1982     | Nam        | nt         | nt         |
| 12 | 8          | Trần Đức Hào                | 1979     | Nam        | Đội viên   | HL định kỳ |
|    | <b>III</b> | <b>PHÂN XƯỞNG SỬA CHỮA</b>  |          |            |            |            |
| 13 | 1          | Phan Văn Thái               | 1980     | Nam        | nt         | nt         |
| 14 | 2          | Ngọ Quang Hân               | 1979     | Nam        | nt         | nt         |
| 15 | 3          | Phạm Văn Hải                | 1985     | Nam        | nt         | nt         |
|    |            | <b>Tổng: 15 người</b>       |          |            |            |            |